

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC  
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và  
kết thúc vào ngày 30/06/2022



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 - 5</b>
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>6 - 7</b>
<b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 68

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
<b>Cộng</b>		<b>105.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được soát xét của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 08 công ty con cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022. Chi tiết đơn vị hạch toán trực thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	Đến hết ngày 25/04/2022 (i)
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên	
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy viên	
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên	
- Ông Phạm Văn Lễ	Ủy viên	Kể từ ngày 26/04/2022 (i)



## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Q. Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 01/01/2022	(ii)
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 01/03/2022	(iii)
- Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 12/04/2022	(iv)

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban		
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên	Đến hết ngày 25/04/2022	(i)
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên		
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Kể từ ngày 26/04/2022	(i)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 26/04/2022.

(ii) Quyết định số 0347/QĐ-HĐQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iii) Quyết định số 0033/QĐ-HĐQT ngày 25/02/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iv) Quyết định số 0088/QĐ-HĐQT ngày 07/04/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

### **3. Trụ sở**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30/06/2022, các chi nhánh trực thuộc và các công ty con bao gồm:

#### **Các chi nhánh trực thuộc:**

Công ty Than Núi Hồng - VVMI

Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI

Công ty Than Na Dương - VVMI

Công ty Than Khánh Hòa - VVMI

#### **Các Công ty con:**

Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI

Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI

Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI

#### **Địa chỉ**

Thái Nguyên

Thanh Hóa

Lạng Sơn

Thái Nguyên

#### **Địa chỉ**

Gia Lâm, Hà Nội

Đông Anh, Hà Nội

Lạng Sơn



## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi măng La Hiến VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	Thái Nguyên

#### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

#### **5. Các sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### **6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty.

#### **7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRỊNH HỒNG NGÂN**



Số: 18/2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty") được lập ngày 15/08/2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 08 đến trang 68 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

34400  
CÔNG  
NHIỆM  
PK  
ỆT  
QUY

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0576-2018-242-1

40-6  
TY  
HỮU  
F  
NAM  
1-19



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.263.098.152.450</b>	<b>1.021.666.291.159</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	240.695.579.311	239.045.222.605
Tiền	111		62.695.579.311	88.545.222.605
Các khoản tương đương tiền	112		178.000.000.000	150.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135.000.000.000	157.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	135.000.000.000	157.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.056.097.931	367.929.878.773
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	397.007.175.759	355.732.253.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.364.820.004	8.684.939.295
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	23.165.946.077	20.480.085.320
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.481.843.909)	(16.967.399.447)
Hàng tồn kho	140	5.6	436.841.045.133	233.161.208.210
Hàng tồn kho	141		437.326.040.317	233.646.203.394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(484.995.184)	(484.995.184)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.505.430.075	24.529.981.571
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	16.853.111.043	7.342.826.215
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.285.902.193	9.296.726.178
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.366.416.839	7.890.429.178
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.439.661.404.399</b>	<b>2.656.307.389.161</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		120.538.133.562	112.984.563.810
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	120.538.133.562	112.984.563.810
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.750.512.870.002	1.930.591.164.516
TSCĐ hữu hình	221	5.8	1.724.114.459.892	1.903.218.967.816
- Nguyên giá	222		6.105.994.649.675	6.090.800.052.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.381.880.189.783)	(4.187.581.085.150)
TSCĐ vô hình	227	5.9	26.398.410.110	27.372.196.700
- Nguyên giá	228		46.499.989.775	46.499.989.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.101.579.665)	(19.127.793.075)
Bất động sản đầu tư	240	5.10	41.256.734.086	42.506.938.150
- Nguyên giá	241		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20.482.140.341)	(19.231.936.277)
Tài sản dở dang dài hạn	230		12.528.637.341	14.171.924.715
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232	5.7	12.528.637.341	14.171.924.715
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Tài sản dài hạn khác	260		496.477.129.408	537.704.897.970
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	484.167.081.990	525.561.919.626
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	12.310.047.418	12.142.978.344
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.702.759.556.849</b>	<b>3.677.973.680.320</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.830.069.439.970</b>	<b>1.684.254.390.086</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.328.632.861.745</b>	<b>1.106.211.702.742</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	407.787.335.090	304.847.303.236
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.592.947.706	23.345.588.810
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	98.158.063.942	78.155.469.295
Phải trả người lao động	314		150.561.994.991	207.367.370.203
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	26.582.867.850	20.782.420.411
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		310.316.901	129.078.453
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	12.716.550.683	11.684.699.487
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	385.189.006.798	417.918.315.863
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	130.387.527.451	3.805.988.687
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.346.250.333	38.175.468.297
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>501.436.578.225</b>	<b>578.042.687.344</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.895.268.666	94.750.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	492.284.444.699	569.363.151.599
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	7.256.864.860	8.584.785.745
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.872.690.116.879</b>	<b>1.993.719.290.234</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>1.872.690.116.879</b>	<b>1.993.719.290.234</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
Quỹ đầu tư phát triển	418		305.132.677.099	185.942.658.214
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.659.905.753	414.699.198.301
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.902.023.862	126.862.123.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.757.881.891	287.837.074.884
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		331.378.182.474	336.558.082.166
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.702.759.556.849</b>	<b>3.677.973.680.320</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC





PHẠM THỊ THÚY NGÀ

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.545.966.544.713	2.510.534.161.343
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.545.966.544.713</b>	<b>2.510.534.161.343</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.125.327.997.429	1.973.088.164.380
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>420.638.547.284</b>	<b>537.445.996.963</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.169.887.692	4.046.308.172
Chi phí tài chính	22	6.4	44.633.157.096	52.006.183.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.219.867.562	49.251.424.999
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.7	50.281.270.857	42.094.790.444
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	162.374.174.690	165.707.421.312
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>170.519.832.333</b>	<b>281.683.910.035</b>
Thu nhập khác	31	6.5	890.947.550	1.737.696.609
Chi phí khác	32	6.6	4.057.605.703	660.354.579
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.166.658.153)</b>	<b>1.077.342.030</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>167.353.174.180</b>	<b>282.761.252.065</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	32.780.273.217	57.015.904.445
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(167.069.074)	(2.822.650.015)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>134.739.970.037</b>	<b>228.567.997.635</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		30.982.088.146	21.807.108.659
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		103.757.881.891	206.760.888.976
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.9</b>	<b>988</b>	<b>1.969</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC






PHẠM THỊ THỦY NGÀ

LÊ MINH HIẾN

TRỊNH HỒNG NGÂN



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		167.353.174.180	282.761.252.065
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		197.514.000.574	166.243.365.544
Các khoản dự phòng	03		123.768.062.341	177.152.866.011
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		221.181.465	(41.028.564)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.705.501.564)	(3.330.572.972)
Chi phí lãi vay	06		41.219.867.562	49.251.424.999
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ</b>	<b>08</b>		<b>523.370.784.558</b>	<b>672.037.307.083</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09		56.144.952.586	225.589.440.996
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(203.679.836.923)	(221.216.682.490)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(40.996.644.017)	79.474.173.391
Tăng giảm chi phí trả trước	12		31.884.552.808	3.788.043.395
Tiền lãi vay đã trả	14		(39.178.195.130)	(47.910.305.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.023.925.645)	(67.180.876.365)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.643.749.726	5.533.665.387
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.166.661.813)	(22.819.160.652)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>283.998.776.150</b>	<b>627.295.605.380</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.891.111.662)	(77.136.405.172)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		304.545.455	42.817.850
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.631.949.728	2.914.254.116
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>22.045.383.521</b>	<b>(75.179.333.206)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	581.642.391.679	786.491.743.863
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(691.450.407.644)	(874.729.343.148)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(194.585.787.000)	(139.643.190.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(304.393.802.965)</b>	<b>(227.880.789.785)</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.650.356.706	324.235.482.389
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		239.045.222.605	137.530.492.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		240.695.579.311	461.765.975.311

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THÚY NGÀ

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN

# **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- *Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).*

Ngoài ra, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tổng Công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

<b>Các chi nhánh trực thuộc:</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Các công ty con:**

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng Công ty (VND)	Tỷ lệ% vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	5.140.800.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.825.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.375.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.120.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.825.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	61.659.600.000	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### **4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 08 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi/đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 2941/TKV-KTTC ngày 01/07/2022 của Tập đoàn cụ thể như sau:



## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.135 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

#### **4.5 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019



## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

#### **4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **4.7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải. Ước tính số chi phí ghi nhận trong kỳ tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 44.571.854.925 đồng.

##### **4.7.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	04 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 15 năm

#### 4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### **4.10. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 (một) năm hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

#### **4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### **4.12. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

#### **4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

#### 4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng tiền thuê đất, Quỹ môi trường hình thành tài sản và chi phí phục hồi môi trường và các khoản dự phòng phải trả khác.

#### 4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính vào ngày 30/06/2022 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNDKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ vốn thực góp
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>100%</b>



## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### **4.17. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### **4.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.19. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

#### **4.20. Thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- |                           |      |
|---------------------------|------|
| - Cung cấp nước:          | 5 %. |
| - Hàng hóa, dịch vụ khác: | 10%  |

(Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 thuế suất thuế GTGT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	(i)	6.806.734.149	1.615.529.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	55.770.614.322	86.929.693.303
Tiền đang chuyển	(iii)	118.230.840	-
Các khoản tương đương tiền	(iv)	178.000.000.000	150.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>240.695.579.311</b>	<b>239.045.222.605</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		6.806.734.149
<b>Cộng</b>		<b>6.806.734.149</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		55.770.614.322
<b>Cộng</b>		<b>55.770.614.322</b>

(iii) Số dư tiền đang chuyển tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		118.230.840
<b>Cộng</b>		<b>118.230.840</b>

(iv) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		178.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		<i>178.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>		<b>178.000.000.000</b>



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	135.000.000.000	135.000.000.000	157.000.000.000	157.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	125.000.000.000	125.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội				
<b>Cộng</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>157.000.000.000</b>

##### 5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	29,00%	1.740.000.000
<b>Cộng</b>			<b>1.740.000.000</b>		<b>1.740.000.000</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
<b>Cộng</b>			<b>16.607.900.000</b>	<b>-</b>		<b>16.607.900.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị quyết số 0028/NQ-HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng quản trị.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>397.007.175.759</b>	<b>355.732.253.605</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	34.783.345.599	61.138.132.969
Công ty Than Hòn Gai - TKV	52.759.351.512	36.760.464.085
Công ty Than Hạ Long - TKV	62.394.081.100	61.143.681.847
Công ty Than Dương Huy - TKV	13.975.295.483	15.245.040.986
Các khoản phải thu khách hàng khác	233.095.102.065	181.444.933.718
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>397.007.175.759</b>	<b>355.732.253.605</b>
<b>c. Phải thu khách hàng với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03</b>		

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23.165.946.077</b>	<b>-</b>	<b>20.480.085.320</b>	<b>-</b>
Các khoản tạm ứng	1.258.645.029	-	138.320.091	-
Ký cược, ký quỹ	3.016.683.880	-	1.696.975.295	-
Phải thu người lao động	2.739.421.696	-	1.202.091.185	-
Tiền thuê đất được giảm trừ	1.328.625.576	-	1.328.625.576	-
Các khoản khác	14.822.569.896	-	16.114.073.173	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>120.538.133.562</b>	<b>-</b>	<b>112.984.563.810</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	96.454.255.831	-	88.879.543.599	-
Các khoản khác	24.083.877.731	-	24.105.020.211	-
<b>Cộng</b>	<b>143.704.079.639</b>	<b>-</b>	<b>133.464.649.130</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03</b>				



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.5. Nợ xấu**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	15.961.267.333	479.423.424	18.029.734.494	1.062.335.047
Tại Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	255.000.000	-	270.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	255.000.000	-	270.000.000	-
Tại Công ty CP SX và KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Tại Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KDTH - VVMI	1.286.072.265	330.443.424	1.286.072.265	330.443.424
Công ty CP TRAEACO	-	-	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	1.286.072.265	330.443.424	821.897.230	-
Tại Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	138.530.000	-	138.530.000	-
Các khách hàng khác	138.530.000	-	138.530.000	-
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	4.019.194.867	-	5.343.553.328	152.543.623
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và Xây dựng Thành Trung	2.810.351.708	-	2.810.351.708	-
Hoàng Anh Chiến	-	-	705.482.276	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	-	-	1.106.439.000	-
Các đối tượng khác	1.208.843.159	-	721.280.344	152.543.623
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	9.644.335.421	-	9.843.764.121	-
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Các khách hàng khác	4.648.649.262	-	4.848.077.962	-
<b>Tại Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI</b>	<b>297.960.000</b>	<b>148.980.000</b>	<b>827.640.000</b>	<b>579.348.000</b>
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	297.960.000	148.980.000	827.640.000	579.348.000

**5.6. Hàng tồn kho**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	74.513.969.308	(484.995.184)	40.937.438.664	(484.995.184)
Công cụ, dụng cụ	1.021.660.139	-	555.297.596	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	276.547.659.944	-	124.270.667.116	-
Thành phẩm	74.400.172.788	-	65.718.162.519	-
Hàng hóa	10.842.578.138	-	2.164.637.499	-
<b>Cộng</b>	<b>437.326.040.317</b>	<b>(484.995.184)</b>	<b>233.646.203.394</b>	<b>(484.995.184)</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12.423.001.072</b>	<b>14.171.924.715</b>
<i>Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i>	<i>11.612.784.069</i>	<i>8.136.689.422</i>
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.917.061.666
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	10.392.728	387.972.641
+ DA xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan	272.395.076	-
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	870.442.656	-
+ Hệ thống lọc, tách dầu thải	2.562.165.748	-
+ DA xây dựng SCB dở dang	148.671.080	-
<i>Tại Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI</i>	<i>162.000.000</i>	<i>162.000.000</i>
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	162.000.000	162.000.000
<i>Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</i>	<i>317.114.545</i>	<i>5.728.998.929</i>
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	317.114.545
+ Hệ thống cân cấp than đầu lò	-	5.411.884.384
<i>Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
+ DA đầu tư lọc bụi đóng bao (2 cái 6000m3/h)	80.000.000	80.000.000
<i>Tại Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI</i>	<i>900.000</i>	<i>600.000</i>
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	900.000	600.000
<i>Tại Công ty CP Vật liệu xây dựng - VVMI</i>	<i>63.786.364</i>	<i>63.636.364</i>
+ DA đầu tư xe ô tô vận chuyển đá phục vụ sản xuất năm 2022	150.000	63.636.364
+ DA đầu tư Trạm biến áp 35/0.4 KV	63.636.364	-
<i>Tại Công ty Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI</i>	<i>40.238.771</i>	<i>-</i>
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	40.238.771	-
<i>Tại Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc</i>	<i>146.177.323</i>	<i>-</i>
+ DA Nhà phân xưởng sửa chữa	146.177.323	-
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>105.636.269</b>	<b>-</b>
<i>Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i>	<i>105.636.269</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>12.528.637.341</b>	<b>14.171.924.715</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ, quản lý (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.834.347.685.015	3.183.074.244.983	958.224.984.000	77.271.181.270	37.881.957.698	6.090.800.052.966
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	17.786.032.329	5.032.704	-	-	17.791.065.033
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.596.468.324)	-	-	-	(2.596.468.324)
Số dư cuối kỳ	1.834.347.685.015	3.198.263.808.988	958.230.016.704	77.271.181.270	37.881.957.698	6.105.994.649.675

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kỳ	1.105.782.957.036	2.259.912.148.971	735.174.559.470	59.469.631.346	27.241.788.327	4.187.581.085.150
Khấu hao trong kỳ	38.606.158.075	108.764.250.827	41.750.327.904	5.798.178.202	371.094.912	195.290.009.920
Do tính hao mòn	-	-	-	-	1.605.563.037	1.605.563.037
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.596.468.324)	-	-	-	(2.596.468.324)
Số dư cuối kỳ	1.144.389.115.111	2.366.079.931.474	776.924.887.374	65.267.809.548	29.218.446.276	4.381.880.189.783

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2022	728.564.727.979	923.162.096.012	223.050.424.530	17.801.549.924	10.640.169.371	1.903.218.967.816
Tại ngày 30/06/2022	689.958.569.904	832.183.877.514	181.305.129.330	12.003.371.722	8.663.511.422	1.724.114.459.892

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

1.396.148.104.796  
1.803.794.785.554  
106.686.209.262



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	43.271.615.337	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	46.499.989.775
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.271.615.337	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	46.499.989.775
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư cuối kỳ	16.804.324.072	633.394.565	57.800.000	1.632.274.438	19.127.793.075
Khấu hao trong kỳ	821.649.259	152.137.331	-	-	973.786.590
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.625.973.331	785.531.896	57.800.000	1.632.274.438	20.101.579.665
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	26.467.291.265	904.905.435	-	-	27.372.196.700
Tại ngày 30/06/2022	25.645.642.006	752.768.104	-	-	26.398.410.110

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê		(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Nguyên giá		61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc		61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế		19.231.936.277	1.250.204.064	-	20.482.140.341
Nhà cửa, vật kiến trúc		19.231.936.277	1.250.204.064	-	20.482.140.341
Giá trị còn lại		42.506.938.150	-	1.250.204.064	41.256.734.086
Nhà cửa, vật kiến trúc		42.506.938.150	-	1.250.204.064	41.256.734.086



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.11. Chi phí trả trước**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.853.111.043</b>	<b>7.342.826.215</b>
Chi phí sửa chữa	1.044.707.123	100.863.565
Công cụ, dụng cụ	8.161.908.036	948.107.074
Bảo hiểm	1.158.498.826	1.079.191.522
Các khoản khác	6.487.997.058	5.214.664.054
<b>Dài hạn</b>	<b>484.167.081.990</b>	<b>525.561.919.626</b>
Công cụ, dụng cụ	22.438.356.192	13.558.440.599
Chi phí sửa chữa TSCĐ	72.698.076.559	91.898.644.588
Phí sử dụng tài liệu	22.768.394.477	24.476.439.234
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	328.352.440.657	357.672.470.585
Các khoản khác	37.909.814.105	37.955.924.620
<b>Cộng</b>	<b>501.020.193.033</b>	<b>532.904.745.841</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.12. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>163.019.575.182</b>	<b>163.019.575.182</b>	<b>517.418.855.253</b>	<b>471.396.003.676</b>	<b>209.042.426.759</b>	<b>209.042.426.759</b>
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVM	62.265.921.351	62.265.921.351	172.427.339.894	170.158.112.451	64.535.148.794	64.535.148.794
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVM	59.377.757.238	59.377.757.238	125.060.340.510	103.120.161.951	81.317.935.797	81.317.935.797
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVM	30.746.773.428	30.746.773.428	141.713.252.089	122.499.404.169	49.960.621.348	49.960.621.348
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVM	9.359.930.787	9.359.930.787	71.539.768.616	69.482.756.021	11.416.943.382	11.416.943.382
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	1.269.192.378	1.269.192.378	905.957.357	1.702.486.753	472.662.982	472.662.982
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVM	-	-	5.772.196.787	4.433.082.331	1.339.114.456	1.339.114.456



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)		Giảm trong kỳ (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>824.261.892.280</b>	<b>824.261.892.280</b>	<b>64.223.536.426</b>	<b>220.054.403.968</b>	<b>668.431.024.738</b>	<b>668.431.024.738</b>	<b>668.431.024.738</b>	<b>668.431.024.738</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	336.306.695.788	336.306.695.788	14.200.345.455	82.045.583.165	268.461.458.078	268.461.458.078	268.461.458.078	268.461.458.078
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	278.547.369.031	278.547.369.031	43.982.601.243	75.182.594.212	247.347.376.062	247.347.376.062	247.347.376.062	247.347.376.062
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	197.154.827.461	197.154.827.461	6.040.589.728	62.106.226.591	141.089.190.598	141.089.190.598	141.089.190.598	141.089.190.598
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.753.000.000	4.753.000.000	-	720.000.000	4.033.000.000	4.033.000.000	4.033.000.000	4.033.000.000
<b>Cộng</b>	<b>987.281.467.462</b>	<b>987.281.467.462</b>	<b>581.642.391.679</b>	<b>691.450.407.644</b>	<b>877.473.451.497</b>	<b>877.473.451.497</b>	<b>877.473.451.497</b>	<b>877.473.451.497</b>

**Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính trình bày tại Phụ biểu 04**

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>254.898.740.681</b>	<b>254.898.740.681</b>	<b>176.146.580.039</b>	<b>176.146.580.039</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	32.064.197.154	32.064.197.154	4.708.385.940	4.708.385.940
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	130.392.791.632	130.392.791.632	80.609.041.748	80.609.041.748
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	90.857.751.895	90.857.751.895	86.601.152.351	86.601.152.351
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.584.000.000	1.584.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

		01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>		<b>987.281.467.462</b>	<b>987.281.467.462</b>	<b>877.473.451.497</b>	<b>877.473.451.497</b>
<b>d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)</b>		<b>417.918.315.863</b>	<b>417.918.315.863</b>	<b>385.189.006.798</b>	<b>385.189.006.798</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		32.064.197.154	32.064.197.154	4.708.385.940	4.708.385.940
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI		192.658.712.983	192.658.712.983	145.144.190.542	145.144.190.542
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI		-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI		150.235.509.133	150.235.509.133	167.919.088.148	167.919.088.148
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI		30.746.773.428	30.746.773.428	49.960.621.348	49.960.621.348
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Kinh doanh tổng hợp - VVMI		1.269.192.378	1.269.192.378	472.662.982	472.662.982
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI		10.943.930.787	10.943.930.787	13.144.943.382	13.144.943.382
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		-	-	1.339.114.456	1.339.114.456
<b>d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)</b>		<b>569.363.151.599</b>	<b>569.363.151.599</b>	<b>492.284.444.699</b>	<b>492.284.444.699</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		304.242.498.634	304.242.498.634	263.753.072.138	263.753.072.138
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI		148.154.577.399	148.154.577.399	166.738.334.314	166.738.334.314
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI		7.500.000.000	7.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI		106.297.075.566	106.297.075.566	54.488.038.247	54.488.038.247
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI		3.169.000.000	3.169.000.000	2.305.000.000	2.305.000.000



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.13. Phải trả người bán**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>407.787.335.090</b>	<b>304.847.303.236</b>
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	19.699.557.877	7.536.586.014
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	7.371.947.870	20.589.564.926
Công ty CP Thương mại máy và thiết bị phụ tùng	3.091.076.370	-
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	1.333.004.800	3.982.248.050
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Đông Anh	6.899.231.883	4.993.685.988
Shenyang San Yutian International Trading Co., LTD	11.523.739.080	7.922.343.840
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	19.730.544.428	19.186.014.890
Cty TNHH công nghiệp Phú Thái	15.865.874.393	3.508.517.223
Công ty TNHH Cơ khí thủy Đức Thịnh	10.668.490.133	10.668.490.133
Phải trả người bán khác	311.603.868.256	226.459.852.172
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>407.787.335.090</b>	<b>304.847.303.236</b>
<b>c. Phải trả người bán với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03</b>		



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	40.848.927.198	71.161.917.824	67.929.772.070	44.081.072.952
Thuế xuất nhập khẩu	-	161.420	161.420	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.997.139.853	32.251.751.322	23.023.925.645	22.224.965.530
Thuế thu nhập cá nhân	749.829.859	8.671.930.329	9.333.083.466	88.676.722
Thuế tài nguyên	20.500.211.195	153.963.251.052	146.897.694.364	27.565.767.883
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	313.489.839	29.104.772.720	28.527.489.175	890.773.384
Các loại thuế khác	13.672.688	101.445.632	105.956.560	9.161.760
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	580.850.471	30.499.834.877	30.555.050.744	525.634.604
Phí sử dụng tài liệu	-	479.673.783	479.673.783	-
Phí bảo vệ môi trường	2.151.348.192	15.192.992.728	14.572.329.813	2.772.011.107
Các khoản phí, lệ phí	-	3.671.820.243	3.671.820.243	-
<b>Cộng</b>	<b>78.155.469.295</b>	<b>345.099.551.930</b>	<b>325.096.957.283</b>	<b>98.158.063.942</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.521.895	528.521.895	-	-
Thuế nhà đất	7.296.444.229	8.330.937.627	2.191.998.290	1.157.504.892
Thuế thu nhập cá nhân	41.318.934	7.416.117	68.521.939	102.424.756
Thuế tài nguyên	24.144.120	13.356.900	64.685.337	75.472.557
Phí bảo vệ môi trường	-	-	31.014.634	31.014.634
<b>Cộng</b>	<b>7.890.429.178</b>	<b>8.880.232.539</b>	<b>2.356.220.200</b>	<b>1.366.416.839</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.15. Chi phí phải trả**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.582.867.850</b>	<b>20.782.420.411</b>
Chi phí lãi vay phải trả	6.363.323.241	4.321.650.809
Trích trước tiền điện	3.740.186.197	4.890.203.117
Phí sử dụng thương hiệu	2.841.371.828	-
Chi chi phải trả khác	13.637.986.584	11.570.566.485
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>26.582.867.850</b>	<b>20.782.420.411</b>

**5.16. Phải trả khác**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.716.550.683</b>	<b>11.684.699.487</b>
Đóng góp quỹ VHXXH	-	452.088.284
Kinh phí công đoàn	953.577.978	776.543.006
Kinh phí Đảng	-	1.143.987.996
Đoàn phí công đoàn	-	33.506.559
Bảo lãnh thầu	-	2.055.678.500
Thù lao HĐQT và BKS	-	82.656.000
Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp	-	218.867.558
Cổ tức trả cổ đông	749.840.750	587.370.750
Bảo hiểm	239.787.399	51.020.213
Các khoản khác	10.773.344.556	6.282.980.621
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>12.716.550.683</b>	<b>11.684.699.487</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.17. Dự phòng phải trả**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>130.387.527.451</b>	<b>3.805.988.687</b>
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	-	3.805.988.687
Dự phòng phải trả khác	130.387.527.451	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.256.864.860</b>	<b>8.584.785.745</b>
Quỹ môi trường hình thành TS	2.107.501.417	3.713.064.454
Chi phí hoàn nguyên môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường	3.795.688.673	4.076.732.931
Dự phòng tái cơ cấu	-	794.988.360
Dự phòng phải trả khác	1.353.674.770	-
<b>Cộng</b>	<b>137.644.392.311</b>	<b>12.390.774.432</b>

**5.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>12.310.047.418</b>	<b>12.142.978.344</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.310.047.418	16.433.634.804
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(4.290.656.460)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	4.290.656.460
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(4.290.656.460)



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ký tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.19. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.970.268.812</b>	<b>110.201.157.145</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>356.041.300.003</b>	<b>318.683.635.084</b>	<b>1.844.118.719.903</b>						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	287.837.074.884	50.827.891.625	338.664.966.509						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	3.339.396.196	2.038.192.694	-	-	5.377.588.890						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	72.963.992.981	-	(229.179.176.586)	(32.953.444.543)	(189.168.628.148)						
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	-	-	-	-	(4.711.468.812)	(561.888.108)	-	-	-	(5.273.356.920)						
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.258.800.000</b>	<b>185.942.658.214</b>	<b>(13.978.096.296)</b>	<b>414.699.198.301</b>	<b>336.558.082.166</b>	<b>1.993.719.290.234</b>						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	103.757.881.891	30.982.088.146	134.739.970.037						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	119.190.018.885	-	(338.797.174.439)	(36.161.987.838)	(255.769.143.392)						
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.258.800.000</b>	<b>305.132.677.099</b>	<b>(13.978.096.296)</b>	<b>179.659.905.753</b>	<b>331.378.182.474</b>	<b>1.872.690.116.879</b>						



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>194.585.787.000</b>	<b>146.069.333.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
Quỹ đầu tư phát triển	305.132.677.099	185.942.658.214
<b>Cộng</b>	<b>305.132.677.099</b>	<b>185.942.658.214</b>

**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(13.978.096.296)	(13.978.096.296)

19440  
CÔNG  
H NIỆM  
PK  
TIẾT N  
VỤ AN

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.545.966.544.713</b>	<b>2.510.534.161.343</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.240.579.444.861	2.317.651.502.031
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	11.421.974.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.387.099.852	181.460.684.321

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.833.218.916.385	1.795.438.800.361
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	10.720.578.904
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	292.109.081.044	166.928.785.115
<b>Cộng</b>	<b>2.125.327.997.429</b>	<b>1.973.088.164.380</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.398.377.998	3.268.845.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.578.111	66.187.498
Doanh thu hoạt động tài chính khác	768.931.583	711.275.571
<b>Cộng</b>	<b>7.169.887.692</b>	<b>4.046.308.172</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền vay	41.219.867.562	49.251.424.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá	373.044.190	-
Chiết khấu thanh toán	2.987.687.810	2.754.758.345
Chi phí tài chính khác	52.557.534	-
<b>Cộng</b>	<b>44.633.157.096</b>	<b>52.006.183.344</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	304.545.455	61.727.869
Các khoản thu nhập khác	586.402.095	1.675.968.740
<b>Cộng</b>	<b>890.947.550</b>	<b>1.737.696.609</b>

**6.6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Các khoản khác	4.057.605.703	660.354.579
<b>Cộng</b>	<b>4.057.605.703</b>	<b>660.354.579</b>

**6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>50.281.270.857</b>	<b>42.094.790.444</b>
Chi phí nhân viên	19.598.453.284	19.120.444.833
Chi phí vật liệu bao bì	7.561.388.266	5.722.528.586
Chi phí dụng cụ	104.233.815	137.484.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.434.694.365	1.251.402.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.012.768.370	7.817.856.407
Chi phí bằng tiền khác	11.569.732.757	8.045.073.438
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>162.374.174.690</b>	<b>165.707.421.312</b>
Chi phí nhân viên	82.253.724.971	90.499.037.245
Chi phí vật liệu bao bì, năng lượng	3.906.129.406	4.177.998.507
Chi phí dụng cụ	1.482.466.824	1.712.279.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.577.096.117	3.458.868.242
Thuế, phí và lệ phí	31.909.779.229	30.272.941.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.857.217.904	6.336.932.908
Chi phí khác bằng tiền	33.658.887.077	29.322.521.712
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.271.126.838)	(73.158.554)

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.780.273.217	57.015.904.445
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.780.273.217</b>	<b>57.015.904.445</b>

**6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	103.757.881.891	206.760.888.976
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>988</b>	<b>1.969</b>

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.343.401.884.980	1.148.962.182.701
Chi phí nhân công	301.533.800.173	304.149.525.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.514.000.574	166.243.365.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.208.552.612	179.892.330.796
Chi phí khác bằng tiền	487.034.341.269	578.411.025.954
<b>Cộng</b>	<b>2.525.692.579.608</b>	<b>2.377.658.430.938</b>



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 581.642.391.679 VND

##### 7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 691.450.407.644 VND

#### 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 8.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### (i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

##### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình,



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong **Thuyết minh số 5.1**. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2022</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.695.579.311	-	240.695.579.311
Phải thu khách hàng	397.007.175.759	-	397.007.175.759
Đầu tư	135.000.000.000	16.607.900.000	151.607.900.000
Phải thu khác	23.165.946.077	120.538.133.562	143.704.079.639
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(15.481.843.909)	-	(15.481.843.909)
<b>Tổng cộng</b>	<b>780.386.857.238</b>	<b>137.146.033.562</b>	<b>917.532.890.800</b>

<b>Ngày 30/06/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	385.189.006.798	492.284.444.699	877.473.451.497
Phải trả người bán	407.787.335.090	-	407.787.335.090
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	39.299.418.533	-	39.299.418.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>832.275.760.421</b>	<b>492.284.444.699</b>	<b>1.324.560.205.120</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(51.888.903.183)</b>	<b>(355.138.411.137)</b>	<b>(407.027.314.320)</b>

<b>Ngày 01/01/2022</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.045.222.605	-	239.045.222.605
Phải thu khách hàng	355.732.253.605	-	355.732.253.605
Đầu tư	157.000.000.000	16.607.900.000	173.607.900.000
Phải thu khác	20.480.085.320	112.984.563.810	133.464.649.130
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.967.399.447)	-	(16.967.399.447)
<b>Tổng cộng</b>	<b>755.290.162.083</b>	<b>129.592.463.810</b>	<b>884.882.625.893</b>

<b>Ngày 01/01/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	417.918.315.863	569.363.151.599	987.281.467.462
Phải trả người bán	304.847.303.236	-	304.847.303.236
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	32.467.119.898	-	32.467.119.898
<b>Tổng cộng</b>	<b>755.232.738.997</b>	<b>569.363.151.599</b>	<b>1.324.595.890.596</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>57.423.086</b>	<b>(439.770.687.789)</b>	<b>(439.713.264.703)</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	135.000.000.000	157.000.000.000	135.000.000.000	157.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	540.711.255.398	489.196.902.735	525.229.411.489	472.229.503.288
Phải thu khách hàng, phải thu khác	540.711.255.398	489.196.902.735	525.229.411.489	472.229.503.288
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	240.695.579.311	239.045.222.605	240.695.579.311	239.045.222.605
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.695.579.311	239.045.222.605	240.695.579.311	239.045.222.605
<b>Tổng cộng</b>	<b>916.406.834.709</b>	<b>885.242.125.340</b>	<b>900.924.990.800</b>	<b>868.274.725.893</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	877.473.451.497	987.281.467.462	877.473.451.497	987.281.467.462
Phải trả người bán	407.787.335.090	304.847.303.236	407.787.335.090	304.847.303.236
Phải trả khác	39.299.418.533	32.467.119.898	39.299.418.533	32.467.119.898
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.324.560.205.120</b>	<b>1.324.595.890.596</b>	<b>1.324.560.205.120</b>	<b>1.324.595.890.596</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả</b>			
Doanh thu thuần	979.172.971.917	1.566.793.572.796	2.545.966.544.713
Giá vốn hàng bán	787.480.660.408	1.337.847.337.021	2.125.327.997.429
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>191.692.311.509</b>	<b>228.946.235.775</b>	<b>420.638.547.284</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### 8.3 Thông tin các bên liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2022 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện tại các phụ biểu như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua với các bên liên quan
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ bán với các bên liên quan
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan
- Phụ biểu 04: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</b>
<b><i>Thù lao, lương, thưởng của Ban Giám đốc</i></b>	<b>1.399.023.965</b>
Trần Hải Bình	171.578.785
Ngô Ngọc Sơn	129.472.000
Vũ Minh Tân	364.634.910
Trịnh Hồng Ngân	378.897.180
Nguyễn Văn Dũng	240.769.580
Phạm Thanh Hải	113.671.510
<b><i>Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng quản trị</i></b>	<b>381.309.310</b>
Đặng Văn Tùng	327.309.310
Phạm Văn Lỗ	54.000.000
<b><i>Thù lao, lương và thưởng của Ban Kiểm soát</i></b>	<b>339.997.690</b>
Nguyễn Thị Lương Anh	39.650.000
Lê Thị Thu Hiền	300.347.690
<b><i>Thù lao, lương và thưởng của Kế toán trưởng</i></b>	<b>58.750.000</b>
Lương Xuân Quang	58.750.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.179.080.965</b>

#### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### 8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THÚY NGA

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN

13440  
CÔNG  
H NHIỆM  
PK  
IẾT N  
XUÂN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

TT	Tên đơn vị bán	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B	C	D
1	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	170.800.000
2	Trung tâm an toàn mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	46.245.000
3	Bệnh viện than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.026.735.900
4	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	5.678.711.580
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.380.579.438
6	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	15.749.795.207
7	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	1.587.567.529
8	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	1.691.290.251
9	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.596.229.884
10	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	82.880.000
11	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	479.000.000
12	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	40.238.771
13	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	89.696.000
14	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	955.733.110
15	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	1.022.567.635
16	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	71.758.246.627
17	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	462.963
18	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	76.116.663.240
19	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	158.327.242.530
20	Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	909.091
	<b>Tổng cộng</b>		<b>338.801.594.756</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI XUÂN CƯỜNG

LÊ MINH HIỂN

TRỊNH HỒNG NGÂN



**BẢNG KẾ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022*

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B		D
1	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.924.138.304
2	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	16.082.285.622
3	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.417.856
4	Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.633.905.164
5	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	187.796.505
6	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.904.371.912
7	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.000.000
8	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	384.971.642
9	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	9.086.796.562
10	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.843.715.368
11	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.320.000.000
12	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	9.390.713.607
13	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	484.043.000
14	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	21.090.737.935
15	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.222.295.000
16	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	990.029.916.842
17	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	35.687.646.393
18	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	11.428.699.434
19	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	66.243.218.681
20	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	4.560.000.000
21	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.506.108.974
22	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	14.844.965.040
23	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.813.168.200
24	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	14.254.807.210
25	Công ty Than Thống nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	10.020.267.220
26	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	8.988.773.859
27	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	38.837.276.000
28	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	12.450.994.260
29	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	13.940.643.327
30	Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	21.815.939.982
31	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	15.411.000.000
32	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	1.366.814.816



Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B		D
33	Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	64.590.000
34	Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.420.898.947
35	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	26.400.000
36	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	740.740
37	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.824.000.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.349.095.058.402</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI XUÂN CƯỜNG

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN

51344  
CÔNG  
CH NGHIỆP  
PK  
VIỆT  
XUÂN



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	138	331
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	<b>255.885.064.750</b>	<b>73.220.449</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>255.885.064.750</b>	<b>73.220.449</b>	<b>-</b>
1	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	8.500.000	-	-
2	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	79.720.500	-	-
3	Công ty KD Than Thanh Hóa	558.541.397	-	-
4	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	624.240.000	-	-
5	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	709.558.753	-	-
6	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	714.008.581	-	-
7	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	766.189.720	-	-
8	Công ty CP Than Cọc sáu - Vinacomin	1.007.401.991	-	-
9	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1.142.992.935	-	-
10	Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.275.233.621	-	-
11	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	1.412.646.000	-	-
12	Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.468.647.726	-	-
13	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.626.597.692	-	-
14	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.723.560.000	-	-
15	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.969.920.000	-	-
16	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	2.048.951.903	-	-
17	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.234.264.010	-	-
18	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.419.796.215	-	-
19	Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.802.696.206	-	-
20	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	4.746.170.981	-	-
21	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	5.028.396.430	-	-
22	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	5.397.035.543	-	-
23	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	6.194.435.826	-	-
24	Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	6.271.855.999	-	-
25	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	6.601.483.523	-	-
26	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	6.712.739.000	-	-
27	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	11.410.429.620	-	-
28	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	13.016.976.884	-	-
29	Công ty Than Dương Huy - TKV	13.975.295.483	-	-
30	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	34.783.345.599	-	-
31	Công ty Than Hòn Gai - TKV	52.759.351.512	-	-
32	Công ty Than Hạ Long - TKV	62.394.081.100	-	-
33	Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	-	54.340.000	-
34	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	2.179.053	-
35	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	16.701.396	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	138	331
A	B	1	2	3
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>	<b>2.962.164.515</b>	<b>-</b>	<b>37.154.367.446</b>
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>	<b>2.962.164.515</b>	<b>-</b>	<b>37.154.367.446</b>
1	Trường Quản Trị Kinh Doanh - Vinacomin	-	-	33.835.000
2	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường Vinacomin	-	-	48.143.070
3	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	48.342.420
4	Trung Tâm An Toàn Mỏ	-	-	49.944.600
5	Chi Nhánh Hà Nội - Công Ty Cp Vật Tư - TKV	-	-	591.831.340
6	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	89.510.400
7	Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	-	-	154.179.553
8	Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ -	-	-	156.874.836
9	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	176.550.000
10	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	200.575.480
11	Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ - Vinacomin	-	-	257.147.440
12	Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	-	-	306.931.900
13	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	-	407.938.861
14	Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên	-	-	555.983.692
15	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	595.141.399
16	Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	-	-	681.643.721
17	Công Ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	5.728.287.987
18	Công Ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV	-	-	7.371.947.870
19	Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Thái Nguyên	-	-	19.699.557.877
20	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin	1.355.378.958	-	-
21	Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	598.697.000	-	-
22	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	390.915.054	-	-
23	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	617.173.503	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC





VŨ PHƯƠNG THẢO

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN



## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

## A. Vay ngắn hạn

## 1. Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI

- (1) Hợp đồng tín dụng số 12/2021-HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 07/06/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 40.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thời hạn vay: tối đa không quá 03 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **11.416.943.382** đồng với mức lãi suất là 6,7%/năm.

## 2. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/711010/HĐTD ngày 06/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI với hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Nộp tiền thuê đất.

Thời hạn vay: 5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tháng.

Lãi suất vay cố định 6,5%/năm.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **472.662.982** đồng.

## 3. Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 159-05/2021-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 29/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI với hạn mức vay 60.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị.

Thời gian duy trì hạn mức từ 29/07/2021 đến 29/07/2022, kỳ hạn 12 tháng.

Lãi suất ghi theo từng giấy nhận nợ.

Hình thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất tại 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **43.960.621.348** đồng với mức lãi suất là 6,7%/năm.

- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 17776.22.076.950154.TD ngày 30/05/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm với Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI với hạn mức vay 50.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị.

Thời gian duy trì hạn mức từ 30/05/2022 đến 30/05/2023, kỳ hạn 12 tháng.

Lãi suất ghi theo từng giấy nhận nợ.

Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư gốc vay tại 30/06/2022: **6.000.000.000** đồng với mức lãi suất là 6,7%/năm.

## 4. Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2215000269/HĐHMTDLT ngày 24/06/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 30.000.000 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 12 tháng.

Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

Hình thức bảo đảm: được bảo lãnh vay vốn từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân





## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

hàng trong từng thời kỳ.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **6.000.000.000** đồng với mức lãi suất là 7,1%/năm.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 62698.21.090.502368.TD ngày 25/11/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 50.000.000 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 11 tháng

Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

Hình thức bảo đảm: được bảo lãnh vay vốn từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **41.781.151.032** đồng với mức lãi suất là 6,0%/năm.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1698437 ngày 04/10/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 40.000.000 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 09 tháng.

Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI.

Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **27.368.640.888** đồng với mức lãi suất là 6,7%/năm.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 030821-1363558-01-SME ngày 09/08/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 20.000.000 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 12 tháng

Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

Hình thức đảm bảo: được bảo lãnh vay vốn từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **6.168.143.877** đồng với mức lãi suất là 8,7%/năm.**5. Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI**

- (1) Hợp đồng số 01/2022/1807083/HĐTD ngày 19/05/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang và Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với hạn mức 90.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thời hạn: duy trì hạn mức 12 tháng, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo: tài sản dự án nhà máy.

Số dư gốc vay tại 30/06/2022: **51.044.527.692** đồng với mức lãi suất là 6,0%/năm.

- (2) Hợp đồng số 400/2021-HĐCVHM/NHCT174-CTCP XI MĂNG TÂN QUANG ngày 12/10/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang và Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với hạn mức 50.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của





**CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/06/2022

Công ty.

Thời hạn vay: duy trì hạn mức 12 tháng, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty mẹ và khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản hình thành từ dự án mỏ đá vôi.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **10.010.621.102** đồng với mức lãi suất là 6,0%/năm.

- (3) Hợp đồng số 24078.22.520.2244316.TD ngày 20/6/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tuyên Quang và Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với hạn mức 20.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thời hạn vay: duy trì hạn mức 12 tháng.

Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty mẹ và khoản phải thu.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **3.480.000.000** đồng với mức lãi suất là 6,0%/năm.**6. Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/469131/HĐTD ngày 16/08/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, nạo lãnh thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty

Thời hạn vay: 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tháng.

Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.339.114.456** đồng với mức lãi suất là 6,8%/năm.**B. Vay dài hạn****I. Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm****1. Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

- (1) Hợp đồng số 03/2019/469092/HĐTD ngày 26/12/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 2.175.959.895 đồng.

Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Đầu tư 03 trạm cân điện tử 120 tấn.

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.006.959.895** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

- (2) Hợp đồng số 03/2020/469092/HĐTD ngày 18/11/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 4.300.000.000 đồng.

Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai "Kè chống sạt lở suối Toòng Già".

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.349.897.080** đồng với mức lãi suất là 9,8%/năm.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/710694/HĐTD ngày 16/02/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 2.100.000.000 đồng.



## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất - Công ty Than Na Dương.

Thời hạn vay: 48 tháng

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.

Hình thức đảm bảo bằng 03 tài sản với tổng giá trị là 2.750.000.000 đồng.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.704.000.000** đồng với mức lãi suất là 8,6%/năm.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/469092/HĐTD ngày 09/02/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 966.350.000 đồng.

Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của Dự án Hệ thống phun sương chống bụi - Công ty Than Na Dương

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.

Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **546.000.000** đồng với mức lãi suất là 8,6%/năm.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/469092/HĐTD ngày 09/02/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 990.000.000 đồng.

Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của dự án Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt - Công ty Than Na Dương.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.

Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Số dư khoản vay tại 30/06/2022 là **563.000.000** đồng với mức lãi suất là 8,6%/năm.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2021/469092/HĐTD ngày 22/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 3.040.000.000 đồng.

Mục đích vay vốn để Tài trợ các chi phí hợp lý của dự án Đầu tư hệ thống bơm nước - Công ty Than Na Dương.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.

Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Số dư khoản vay tại 30/06/2022 là **2.090.000.000** đồng với mức lãi suất là 8,6%/năm.

- (7) Hợp đồng tín dụng số: 12787.17.515.2724489.TD ngày 31/07/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 2.692.000.000 đồng.

Mục đích vay vốn để Mua máy móc thiết bị mới và xây dựng trạm cân xe ô tô theo QĐ số 1743/QĐ-CMV ngày 18/11/2016 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP về việc phê duyệt dự án đầu tư thiết bị PVSX - Công ty Than Na Dương.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng.

Hình thức đảm bảo bằng: động sản hình thành từ vốn vay, tiền gửi tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi/ giấy tờ có giá.

Số dư khoản vay tại 30/06/2022 là **64.834.000** đồng với mức lãi suất là 9,8%/năm.

- (8) Khoản vay theo Hợp đồng số 27848.19.090.670953.TD ngày 26/08/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Than Khánh Hòa - VVMI với hạn mức 70.000.000.000 đồng.



## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

Mục đích vay: Tài trợ trung dài hạn dự án bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất thả nổi, lãi trả hàng tháng trên dư nợ thực tế.

Hình thức đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 30733.19.090.670953.BĐ, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22261.18.090.670953.BĐ ngày 26/06/2018 giữa khách hàng và MB, quyền khai thác mỏ Núi Hồng, tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ Tài Nguyên Môi Trường cấp, thời gian khai thác là 11 năm và tài sản hình thành từ vốn vay của MB.

Số dư tại ngày 30/06/2022 là **22.279.677.474** đồng, lãi suất 10,1%/năm.

- (9) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2020/469088/HĐTD ngày 13/04/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Than Khánh Hòa - VVMI với hạn mức 104.000.000.000 đồng.

Mục đích vay để thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI Giai đoạn 1.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần (vào các ngày 01/01 và 01/07).

Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác.

Số dư tại ngày 30/06/2022 là **40.079.833.208** đồng, lãi suất 8,9%/năm.

- (10) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2020/TDHC/VCBHN-MVB ngày 22/01/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Than Khánh Hòa - VVMI với hạn mức 35.526.000.000 đồng.

Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất cơ sở + biên độ 3%/năm trong toàn bộ thời gian vay vốn và được xác định tại thời điểm giải ngân.

Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng.

Số dư tại ngày 30/06/2022 là **4.401.798.230** đồng, lãi suất 8,525%/năm.

- (11) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/469083/HĐTD ký ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VND.

Mục đích vay là để thực hiện Dự án "Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi - Công ty Than Núi Hồng - VVMI".

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần.

Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi - Công ty Than Núi Hồng - VVMI".

Số dư khoản vay tại 30/06/2022 là **670.000.000** đồng với mức lãi suất là 8,5%/năm.



## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

## 2. Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

- (1) Hợp đồng vay vốn cá nhân ký giữa các cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với tổng số tiền là 134.304.977.880 đồng. Mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 03 năm. Hình thức đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo. Lãi suất là 9,5%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2022 là **134.304.977.880** đồng.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2021/1807083/HĐTD ngày 29/12/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang và Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với hạn mức 4.873.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để đầu tư hệ thống cân than đầu lò phục vụ sản xuất. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư. Số dư tại 30/06/2022 là **4.142.398.182** đồng và mức lãi suất 9,5%/năm.

## 3. Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVM ngày 15/08/2019 ký giữa Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI với hạn mức 7.500.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cố định trong suốt thời hạn vay 2,6%/năm. Hình thức đảm bảo bằng bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CHI NHÁNH Thái Nguyên. Số dư tại ngày 30/06/2022 là **7.500.000.000** đồng.

## 4. Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐ ngày 23/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 1.817.600.000 đồng. Mục đích thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực và được bảo lãnh vay vốn từ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực. Thời hạn cho vay tối đa 05 năm. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần (vào các ngày 01/01 và 01/07). Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là **1.617.600.000** đồng với mức lãi suất là 9,6%/năm.
- (2) Hợp đồng vay dài hạn ký giữa CBCNV và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI. Mục đích bù đắp thiếu nguồn của Công ty. Thời hạn cho vay tối đa 03 năm. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thái Nguyên trong từng thời kỳ + 2,5%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là **24.513.924.580** đồng với mức lãi suất là 8,1%/năm.

## 5. Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI

- (1) Hợp đồng tín dụng số 28/2021/HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 26/10/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 4.753.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án hoặc thanh toán nguồn



**CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/06/2022

vốn mà Bên vay đã ứng vốn thuộc sở hữu của bên Vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư 01 Máy tráng ghép màng mới dùng trong dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng".

Thời hạn cho vay tối đa không quá 36 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

Số dư khoản vay tại 30/06/2022 là **4.033.000.000** đồng với mức lãi suất là 7,5%/năm.

**II. Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm****1. Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

- (1) Khoản vay theo HĐ số 72/2018-HDCVDADDT/NHCT328-VVMI ngày 28/09/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 6.748.953.555 đồng.

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân - Công ty Than Na Dương - VVMI.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **2.548.953.555** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

- (2) Khoản vay theo HĐ số 40/2017-HĐCV-SDBS02/NHCT328-VVMI ngày 18/06/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 11.880.000.000 đồng.

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **1.144.807.600** đồng với mức lãi suất là 8,7%/năm.

- (3) Khoản vay theo HĐ số 41/2017-HĐCVĐAT/NHCT328-VVMI ngày 14/11/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 24.700.000.000 đồng.

Mục đích vay thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Công ty Than Na Dương - VVMI.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **3.316.674.000** đồng với mức lãi suất là 8,7%/năm.

- (4) Khoản vay theo HĐ số 41/2018-HĐCVĐAT/NHCT328-VVMI ngày 08/09/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 14.830.130.000 đồng.

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Than Núi Hồng.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **3.992.720.000** đồng với mức lãi suất là 8,7%/năm.

- (5) Khoản vay theo HĐ số 08/2020/HDTD/TTKHDNL ngày 08/06/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 544.370.000.000 đồng.

Mục đích vay: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương.

Thời hạn vay: 96 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 3 tháng một lần.



## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **15.428.087.584** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

- (6) Khoản vay theo Hợp đồng 01/2019/469092/HĐTD ngày 18/04/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 71.272.727.271 đồng.

Mục đích vay thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô dự đổ trọng tải trọng 55~60 tấn phục vụ sản xuất.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **27.097.727.271** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng 02/2019/469092/HĐTD ngày 17/06/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 21.500.000.000 đồng.

Mục đích vay thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **8.232.236.364** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

- (8) Khoản vay theo Hợp đồng 01/2020/469092/HĐTD ngày 28/05/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 56.600.000.000 đồng.

Mục đích vay thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2020.

Thời hạn vay: 72 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **24.034.272.727** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

- (9) Khoản vay theo Hợp đồng 02/2020/469092/HĐTD ngày 10/08/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 45.000.000.000 đồng.

Mục đích vay thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **29.388.323.636** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

- (10) Khoản vay theo Hợp đồng 01/2021/469092/HĐTD ngày 05/02/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 75.700.000.000 đồng.

Mục đích vay Dự án đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2021.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **54.927.727.272** đồng với mức lãi suất là 8,6%/năm.

- (11) Khoản vay theo Hợp đồng HĐ số 02/2021/469092/HĐTD ngày 25/09/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 40.450.000.000 đồng.

Mục đích vay Dự án đầu tư máy xúc 3 khối, 4 khối than Khánh Hoà.

Thời hạn vay 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư còn lại tại 30/06/2022 là **10.180.782.727** đồng với mức lãi suất là 8,1%/năm.



## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

- (12) Hợp đồng số 02/2022/469092/HĐTD ngày 29/06/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 7.975.000.000 đồng.  
Mục đích vay: phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Than Na Dương.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Hình thức đảm bảo bằng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.576.145.455** đồng với mức lãi suất là 8,1%/năm.
- (13) Hợp đồng tín dụng số 02/2020 ngày 20/7/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 84.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của Dự án Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn II PVSX - Công ty than Na Dương  
Thời hạn vay: 72 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.  
Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án, quyền khai thác mỏ than Na Dương theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3227/GP-BTNMT, các tài sản khác của bên vay với giá trị tối thiểu bằng 15% dư nợ vay thực tế.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là **11.837.000.000** đồng với mức lãi suất 8,1%/năm.
- 2. Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI**
- (1) Hợp đồng số 01/2016/1807083/HĐTD ngày 13/5/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang và Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với hạn mức 150.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay: bù đắp nguồn vốn đã mất cân đối phục vụ đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Tân Quang.  
Thời hạn vay: 96 tháng  
Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ.  
Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **73.000.000.000** đồng, lãi suất 8,3%/năm.
- (2) Hợp đồng số 016/HĐTD/2008 ngày 20/02/2008 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang và Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với hạn mức 861.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay: đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Tân Quang.  
Thời hạn vay: 84 tháng  
Lãi suất cố định trong suốt thời hạn vay 6,9%/năm.  
Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **31.300.000.000** đồng.
- (3) Hợp đồng số 01/2009/HĐTD ngày 10/01/2009 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang và Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với hạn mức 217.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay: đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Tân Quang.  
Thời hạn vay: 84 tháng  
Lãi suất được tính bằng 3%/năm cộng lãi suất tham chiếu.  
Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **4.600.000.000** đồng, lãi suất 9,0%/năm



**CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH***Tại ngày 30/06/2022***3. Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 180.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 08 năm

Mục đích vay: đầu tư Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều"

Hình thức bảo đảm: được bảo lãnh vay vốn từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **39.000.000.000** đồng, lãi suất 8,3%/năm.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1698437/HĐ ngày 29/06/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 75.761.770.588 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 08 năm

Mục đích vay: đầu tư Dự án "Tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều"

Hình thức bảo đảm: được bảo lãnh vay vốn từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **7.102.666.018** đồng, lãi suất 9,0%/năm.

**III. Kỳ hạn trên 10 năm****1. Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15/12/2007 ký giữa Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 739.800.000.000 đồng.

Thời hạn vay: tối đa 16 năm

Mục đích: Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều.

Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy Xi măng Quán Triều.

Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **68.855.000.000** đồng, lãi suất 8,4%/năm.

